

Số: ~~462~~ /2017/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 12 tháng 12 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 4557/TTr-STC ngày 01 tháng 12 năm 2017; Báo cáo số 367/BC-STP ngày 01 tháng 12 năm 2017 của Sở Tư pháp.

QUYẾT ĐỊNH:**Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2018 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I).
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II).
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III).
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện**1. Sở Tài chính:**

a) Đối với trường hợp giá tài nguyên biến động lớn phải điều chỉnh ngoài Khung giá tính thuế tài nguyên, trong thời gian 30 ngày, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh có văn bản trao đổi với Bộ Tài chính trước khi quyết định ban hành văn bản điều chỉnh Bảng giá tính thuế tài nguyên;

b) Đối với loại tài nguyên mới chưa được quy định trong Khung giá tính thuế tài nguyên, Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh, Sở Tài nguyên và Môi trường căn cứ giá giao dịch phổ biến trên thị trường hoặc giá bán tài nguyên đó trên thị trường trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành văn bản quy định bổ sung Bảng giá tính thuế đối với loại tài nguyên này;

c) Cung cấp thông tin đối với các trường hợp cần điều chỉnh, bổ sung Khung giá tính thuế tài nguyên đối với trường hợp quy định tại Khoản 1 Điều 6 Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và gửi văn bản về Bộ Tài chính để làm căn cứ điều chỉnh Khung giá tính thuế tài nguyên cho phù hợp, chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày có phát sinh các trường hợp điều chỉnh, bổ sung Bảng giá tính thuế tài nguyên.

2. Cục Thuế tỉnh: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2018.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

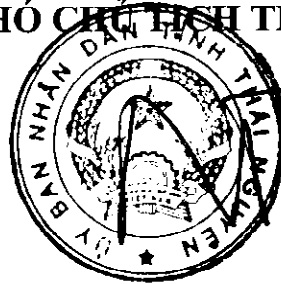
Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Công Thương; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. */st*

Nơi nhận:

- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh;
- Chủ tịch và các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Sở Tư pháp;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, KT, CNN, TH.

Trìnhhq, QĐ/T12, 35b */st*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC



Nhữ Văn Tâm

Phụ lục I

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 12017/QĐ-UBND ngày 12 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
I						Khoáng sản kim loại			
	II					Sắt			
		II01				Sắt kim loại	tấn	8.000.000	
		II02				Quặng Manhetit (có từ tính)			
			II0201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	250.000	
			II0202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	350.000	
			II0203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	450.000	
			II0204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	700.000	
			II0205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	850.000	
		II03				Quặng Limonit (không từ tính)			
			II0301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	150.000	
			II0302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	210.000	
			II0303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	280.000	
			II0304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	340.000	
			II0305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	420.000	
			II0306			Quặng sắt làm phụ gia xi măng	tấn	150.000	
	I2					Mangan (Mãng-gan)			
		I201				Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	490.000	
		I202				Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	700.000	
		I203				Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.000.000	
		I204				Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.300.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		I205				<i>Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%</i>	tấn	1.600.000	
		I206				<i>Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%</i>	tấn	2.100.000	
	I3					Titan			
		I301				<i>Quặng titan gốc (ilmenit)</i>			
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	tấn	110.000	
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng 10%<TiO ₂ ≤15%	tấn	150.000	
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng 15%<TiO ₂ ≤20%	tấn	210.000	
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ >20%	tấn	385.000	
		I302				<i>Quặng titan sa khoáng</i>			
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.000.000	
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)			
				I3020201		Ilmenit	tấn	1.950.000	
	I4					Vàng			
		I401				<i>Quặng vàng gốc</i>			
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng Au <2 gram/tấn	tấn	910.000	
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng 2≤Au<3 gram/tấn	tấn	1.330.000	
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng 3≤Au<4 gram/tấn	tấn	1.900.000	
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng 4≤Au<5 gram/tấn	tấn	2.500.000	
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng 5≤Au<6 gram/tấn	tấn	3.200.000	
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng 6≤Au<7 gram/tấn	tấn	3.800.000	
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng 7≤Au<8 gram/tấn	tấn	4.500.000	
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng Au≥8 gram/tấn	tấn	5.100.000	
		I402				<i>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</i>	kg	750.000.000	
		I403				<i>Tinh quặng vàng</i>			

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			140301			Tinh quặng vàng có hàm lượng 82 <Au ≤240 gram/tấn	tấn	154.000.000	
			140302			Tinh quặng vàng có hàm lượng Au > 240 gram/tấn	tấn	175.000.000	
	16					Bạch kim, bạc, thiếc			
		1603				Thiếc			
			160301			Quặng thiếc gốc			
				16030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,2%<SnO2 ≤0,4%	tấn	896.000	
				16030202		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,4%<SnO2 ≤0,6%	tấn	1.280.000	
				16030303		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,6%<SnO2 ≤0,8%	tấn	1.790.000	
				16030404		Quặng thiếc gốc có hàm lượng 0,8%<SnO2 ≤1%	tấn	2.300.000	
				16030505		Quặng thiếc gốc có hàm lượng SnO2 >1%	tấn	2.810.000	
			160302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng SnO2 ≥ 70% (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	170.000.000	
			160303			Thiếc kim loại	tấn	255.000.000	
	17					Wolfram, Antimoon			
		1701				Wolfram			
			170101			Quặng wolfram có hàm lượng 0,1%<WO3 ≤0,3%	tấn	1.300.000	
			170102			Quặng wolfram có hàm lượng 0,3%<WO3 ≤0,5%	tấn	1.940.000	
			170103			Quặng wolfram có hàm lượng 0,5%<WO3 ≤0,7%	tấn	2.910.000	
			170104			Quặng wolfram có hàm lượng 0,7%<WO3 ≤1%	tấn	4.150.000	
			170105			Quặng wolfram có hàm lượng WO3 >1%	tấn	5.070.000	
		1702				Antimoon			
			170202			Quặng Antimoon			
				17020201		Quặng antimon có hàm lượng Sb<5%	tấn	6.041.000	
				17020202		Quặng antimon có hàm lượng 5≤Sb<10%	tấn	10.080.000	
				17020203		Quặng antimon có hàm lượng 10%<Sb≤15%	tấn	14.400.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
				17020204		Quặng antimon có hàm lượng $15\% < Sb \leq 20\%$	tấn	20.130.000	
				17020205		Quặng antimon có hàm lượng $Sb > 20\%$	tấn	28.750.000	
	18					Chì, kẽm			
		1802				Tinh quặng chì, kẽm			
			180201			Tinh quặng chì			
				18020101		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb < 50\%$	tấn	11.550.000	
				18020102		Tinh quặng chì có hàm lượng $Pb \geq 50\%$	tấn	16.500.000	
			180202			Tinh quặng kẽm			
				18020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn < 50\%$	tấn	4.000.000	
				18020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng $Zn \geq 50\%$	tấn	5.000.000	
		1803				Quặng chì, kẽm			
			180301			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn < 5\%$	tấn	560.000	
			180302			Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% < Pb + Zn < 10\%$	tấn	931.000	
			180303			Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% < Pb + Zn < 15\%$	tấn	1.330.000	
			180304			Quặng chì + kẽm hàm lượng $Pb + Zn > 15\%$	tấn	1.870.000	
	110					Đồng			
		11001				Quặng đồng			
			1100101			Quặng đồng có hàm lượng $Cu < 0,5\%$	tấn	485.000	
			1100102			Quặng đồng có hàm lượng $0,5\% \leq Cu < 1\%$	tấn	960.000	
			1100103			Quặng đồng có hàm lượng $1\% \leq Cu < 2\%$	tấn	1.610.000	
			1100104			Quặng đồng có hàm lượng $2\% \leq Cu < 3\%$	tấn	2.290.000	
			1100105			Quặng đồng có hàm lượng $3\% \leq Cu < 4\%$	tấn	3.210.000	
			1100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq Cu < 5\%$	tấn	4.120.000	
			1100107			Quặng đồng có hàm lượng $Cu \geq 5\%$	tấn	5.500.000	
		11002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $18\% \leq Cu < 20\%$	tấn	16.500.000	
	113					Khoáng sản kim loại khác			
		11301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq Bi < 20\%$	tấn	11.400.000	

Phụ lục II

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số: 48 /2017/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
II						Khoáng sản không kim loại			
	III					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình			
		III101				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	50.000	
		III102				Cấp phối hỗn hợp chưa qua sàng tuyển (gồm: bùn đất, cát sạn, sỏi cuội ...) thuộc Dự án nạo vét lòng hồ Núi Cốc	m ³	50.000	
	III2					Đá, sỏi			
		III201				Sỏi			
			III20101			Sạn trắng	m ³	400.000	
			III20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	170.000	
		III202				Đá xây dựng			
			III20203			Đá làm vật liệu xây dựng thông thường			
				III2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bỏ (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000	
				III2020302		Đá hộc và đá base	m ³	80.000	
				III2020303		Đá cấp phối	m ³	140.000	
				III2020304		Đá dăm các loại	m ³	168.000	
				III2020307		Đá cát kết + Bột kết + Đá vụn lẫn đất để làm đường	m ³	70.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng			
		II302				Đá sản xuất xi măng			
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000	
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	63.000	
			II30203			Đá làm phụ gia sản xuất xi măng			
				II3020302		Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020303		Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000	
				II3020305		Đất caosilic	m ³	45.000	
			II30204			Đá thải mỏ Khánh Hoà để cung cấp cho nhà máy xi măng Quán Triều	m ³	105.000	
	II5					Cát			
		II502				Cát xây dựng			
			II50201			Cát đen dùng trong xây dựng	m ³	70.000	
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	245.000	
	II7					Đất làm gạch (sét làm gạch, ngói)	m ³	120.000	
	II9					Sét chịu lửa			
		II901				Sét chịu lửa màu trắng, xám, xám trắng	tấn	266.000	
		II902				Sét chịu lửa các màu còn lại	tấn	126.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III10					Dolomit, quarzit			
		III1001				<i>Dolomit</i>			
			III100101			Đá Dolomit sau nổ mìn (khoáng sản khai thác)	m ³	84.000	
			III100102			Đá Dolomit có kích thước $\geq 0,4m^3$ sau khai thác (không phân loại màu sắc, chất lượng)	m ³	315.000	
		III1002				<i>Quarzit</i>			
			III100201			Quặng Quarzit thường	m ³	112.000	
			III100202			Quặng Quarzit (thạch anh tinh thể)	m ³	210.000	
			III100203			Đá Quarzit (sử dụng áp điện)	m ³	1.500.000	
	III11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)			
		III1101				<i>Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rửa)</i>	tấn	210.000	
	III13					Pirit, phosphorite	tấn		
		III1302				<i>Quặng phosphorit</i>			
			III130201			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	350.000	
			III130202			Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	500.000	
			III130203			Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III16					Than antraxit hàm lò			
		III1601				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		III1602				Than cục			
			III160201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	
			III160202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			III160203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			III160204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			III160205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			III160206			Than cục đơn 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			III160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			III160208			Than cục đơn 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III1603				Than cám			
			III160301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			III160302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			III160303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	
			III160304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	
			III160305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	
			III160306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	
			III160307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	
			III160308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.129.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
	III 7					Than antraxit lộ thiên			
		III 701				Than sạch trong than khai thác (cấp 0-15, cục -15)	tấn	1.306.000	
		III 702				Than cục			
			III 70201			Than cục 1a, 1b, 1c	tấn	2.784.600	Núi Hồng than cục xô 1C
			III 70202			Than cục 2a, 2b	tấn	3.281.000	
			III 70203			Than cục 3a, 3b	tấn	3.438.000	
			III 70204			Than cục 4a, 4b	tấn	3.404.520	
			III 70205			Than cục 5a, 5b	tấn	3.050.880	
			III 70206			Than cục don 6a, 6b, 6c	tấn	2.747.000	
			III 70207			Than cục don 7a, 7b, 7c	tấn	1.351.560	
			III 70208			Than cục don 8a, 8b, 8c	tấn	828.000	
		III 703				Than cám			
			III 70301			Than cám 1	tấn	2.606.000	
			III 70302			Than cám 2	tấn	2.713.000	
			III 70303			Than cám 3a, 3b, 3c	tấn	2.237.760	Núi Hồng than cám 3B.3
			III 70304			Than cám 4a, 4b	tấn	1.706.880	Núi Hồng than cám 4A.3
			III 70305			Than cám 5a, 5b	tấn	1.349.040	Núi Hồng than cám 5A.5
			III 70306			Than cám 6a, 6b	tấn	1.065.120	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c	tấn	803.040	Núi Hồng than cám 7A
			II170308			Than cám hỗn hợp (Núi Hồng + Khánh Hòa) phục vụ vận hành Nhà máy Nhiệt điện Cao Ngạn	tấn	1.129.000	
		II1705				Than mỏ Cát Nê	tấn	300.000	
	II18					Than nâu, than mỡ			
		II1801				Than nâu	tấn	365.000	
		II1802				Than mỡ	tấn	2.500.000	
	II19					Than bùn	tấn	280.000	
	II24					Khoáng sản không kim loại khác			
		II2401				Barit			
			II240101			Quặng Barit khai thác	tấn	315.000	
			II240102			Tinh quặng Barit hàm lượng $60\% \leq \text{BaSO}_4 < 70\%$	tấn	600.000	
			II240103			Tinh quặng Barit hàm lượng $\text{BaSO}_4 \geq 70\%$	tấn	800.000	
		II2402				Fluorit			
			II240201			Quặng Fluorit khai thác	tấn	350.000	
			II240202			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	tấn	2.500.000	
			II240203			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	tấn	3.000.000	

Phụ lục III

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 48 /2017/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên			
	III1					Gỗ nhóm I			
		III101				Cắm lại, lát			
			III10101			D<25cm	m ³	10.500.000	
			III10102			25cm≤D<50cm	m ³	21.300.000	
			III10103			D≥ 50cm	m ³	31.200.000	
		III102				Cắm liên (cà gần)	m ³	5.110.000	
		III103				Dùng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000	
		III104				Du sam	m ³	18.000.000	
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bệ)			
			III10501			D<25cm	m ³	5.200.000	
			III10502			25cm≤D<50cm	m ³	19.600.000	
			III10503			D≥ 50 cm	m ³	28.200.000	
		III106				Gụ			
			III10601			D<25cm	m ³	4.800.000	
			III10602			25cm≤D<50cm	m ³	10.200.000	
			III10603			D≥ 50 cm	m ³	13.300.000	
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)			
			III10701			D<25cm	m ³	3.300.000	
			III10702			25cm≤D<50cm	m ³	6.500.000	
			III10703			D≥ 50 cm	m ³	11.500.000	
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III109				<i>Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)</i>	m ³	2.800.000.000	
		III110				<i>Huỳnh đường</i>	m ³	7.000.000	
		III111				<i>Hương</i>			
			III1101			D<25cm	m ³	5.600.000	
			III1102			25cm≤D<50cm	m ³	13.900.000	
			III1103			D≥ 50 cm	m ³	21.400.000	
		III112				<i>Hương tía</i>	m ³	14.000.000	
		III113				<i>Lát</i>	m ³	9.500.000	
		III114				<i>Mun</i>	m ³	15.000.000	
		III115				<i>Muồng đen</i>	m ³	4.620.000	
		III116				<i>Pơ mu</i>			
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000	
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000	
			III11603			D≥ 50 cm	m ³	18.000.000	
		III117				<i>Sơn huyết</i>	m ³	7.000.000	
		III118				<i>Trai</i>	m ³	7.700.000	
		III119				<i>Trắc</i>			
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000	
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000	
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000	
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000	
			III11905			D≥ 65cm	m ³	128.600.000	
		III120				<i>Các loại khác</i>			
			III12001			D<25cm	m ³	4.200.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6					
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	7.600.000		
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	10.600.000		
			III12004			D≥ 50 cm	m ³	16.300.000		
	III2					Gỗ nhóm II				
		III201				<i>Cắm xe</i>	m ³	6.400.000		
		III202				<i>Đỉnh (đỉnh hương)</i>				
			III20201			D<25cm	m ³	7.600.000		
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	11.400.000		
			III20203			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000		
		III203				<i>Lim xanh</i>				
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000		
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000		
			III20303			D≥ 50 cm	m ³	14.000.000		
		III204				<i>Nghiến</i>				
			III20401			D<25cm	m ³	3.800.000		
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	7.500.000		
			III20403			D≥ 50 cm	m ³	10.200.000		
		III205				<i>Kiến kiến</i>				
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000		
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000		
			III20503			D≥ 50 cm	m ³	13.300.000		
		III206				<i>Da đá</i>	m ³	4.550.000		
		III207				<i>Sao xanh</i>	m ³	5.500.000		
		III208				<i>Sến</i>	m ³	7.600.000		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III209				<i>Sén mật</i>	m ³	5.500.000	
		III210				<i>Sén mủ</i>	m ³	3.700.000	
		III211				<i>Tầu mật</i>	m ³	7.800.000	
		III212				<i>Trại ly</i>	m ³	11.500.000	
		III213				<i>Xoay</i>			
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000	
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000	
			III21303			D≥ 50 cm	m ³	6.500.000	
		III214				<i>Các loại khác</i>			
			III21401			D<25cm	m ³	3.400.000	
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000	
			III21403			D≥ 50 cm	m ³	10.500.000	
III3						Gỗ nhóm III			
		III301				<i>Bằng lạng</i>	m ³	3.800.000	
		III302				<i>Cà chắc (cà chỉ)</i>			
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000	
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000	
			III30203			D≥ 50 cm	m ³	4.200.000	
		III303				<i>Cà ổi</i>	m ³	5.000.000	
		III304				<i>Chò chỉ</i>			
			III30401			D<25cm	m ³	2.900.000	
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.100.000	
			III30403			D≥ 50 cm	m ³	9.000.000	
		III305				<i>Chò chài</i>	m ³	5.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		III306				<i>Chua khét</i>	m ³	5.400.000	
		III307				<i>Dạ hương</i>	m ³	6.000.000	
		III308				<i>Giổi</i>			
			III30801			D<25cm	m ³	6.300.000	
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	9.100.000	
			III30803			D≥ 50 cm	m ³	13.000.000	
		III309				<i>Dầu gió</i>	m ³	4.000.000	
		III310				<i>Huyền</i>	m ³	5.000.000	
		III311				<i>Re mùi</i>	m ³	4.300.000	
		III312				<i>Re hương</i>	m ³	4.500.000	
		III313				<i>Săng lẻ</i>	m ³	6.000.000	
		III314				<i>Sao đen</i>	m ³	4.300.000	
		III315				<i>Sao cái</i>	m ³	3.500.000	
		III316				<i>Trưởng mật</i>	m ³	5.000.000	
		III317				<i>Trưởng chua</i>	m ³	5.000.000	
		III318				<i>Vên vên</i>	m ³	4.000.000	
		III319				<i>Các loại khác</i>			
			III31901			D<25cm	m ³	1.700.000	
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000	
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000	
			III31904			D≥ 50 cm	m ³	7.700.000	
	III4					Gỗ nhóm IV			
		III401				<i>Bô bô</i>			
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III40102			Chiều dài $\geq 2m$	m ³	2.800.000	
		III402				<i>Chặt khế</i>	m ³	3.500.000	
		III403				<i>Cọc đá</i>	m ³	2.100.000	
		III404				<i>Dầu các loại</i>	m ³	3.000.000	
		III405				<i>Re (De)</i>	m ³	6.000.000	
		III406				<i>Gội tía</i>	m ³	6.000.000	
		III407				<i>Mỡ</i>	m ³	1.100.000	
		III408				<i>Sén bo bo</i>	m ³	3.000.000	
		III409				<i>Lim sùng</i>	m ³	3.000.000	
		III410				<i>Thông</i>	m ³	2.500.000	
		III411				<i>Thông lông gà</i>	m ³	4.500.000	
		III412				<i>Thông ba lá</i>	m ³	2.900.000	
		III413				<i>Thông nàng</i>			
			III41301			D<35cm	m ³	1.800.000	
			III41302			D $\geq$ 35 cm	m ³	3.500.000	
		III414				<i>Vàng tâm</i>	m ³	6.000.000	
		III415				<i>Các loại khác</i>			
			III41501			D<25cm	m ³	1.300.000	
			III41502			25cm $\leq$ D<35cm	m ³	2.500.000	
			III41503			35cm $\leq$ D<50cm	m ³	3.900.000	
			III41504			D $\geq$ 50 cm	m ³	5.200.000	
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác			
		III501				<i>Gỗ nhóm V</i>			
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000	
			III50103			Dài ngứa	m ³	3.400.000	
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000	
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000	
			III50106			Dầu dòng	m ³	3.200.000	
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000	
			III50108			Lìm vang (lìm xẹt)	m ³	4.500.000	
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	1.900.000	
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000	
			III50111			Sau sau (Tầu hậu)	m ³	700.000	
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.000.000	
			III50113			Các loại khác			
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000	
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000	
				III5011303		D≥ 50 cm	m ³	4.400.000	
		III502				<i>Gỗ nhóm VI</i>			
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.000.000	
			III50202			Cảng lò	m ³	3.000.000	
			III50203			Chò	m ³	3.200.000	
			III50204			Chò nâu	m ³	4.000.000	
			III50205			Keo	m ³	2.000.000	
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.200.000	
			III50207			Mận rừng	m ³	1.900.000	
			III50208			Phay	m ³	1.900.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III50209			Trám hồng	m ³	2.400.000	
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000	
			III50211			Sấu	m ³	8.820.000	
			III50212			Các loại khác			
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000	
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	
				III5021203		D≥ 50 cm	m ³	3.500.000	
		III503				Gỗ nhóm VII			
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.100.000	
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000	
			III50303			Mỏ cua (Mỏ cua/Sữa)	m ³	2.100.000	
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000	
			III50305			Vang trứng	m ³	2.800.000	
			III50306			Xoăn	m ³	1.400.000	
			III50307			Các loại khác			
				III5030701		D<25cm	m ³	1.000.000	
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000	
				III5030703		D≥ 50 cm	m ³	3.500.000	
		III504				Gỗ nhóm VIII			
			III50401			Bồ đề	m ³	1.100.000	
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.100.000	
			III50403			Trụ mỏ	m ³	840.000	
			III50404			Các loại khác			
				III5040401		D<25cm	m ³	800.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên		Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6					
				III5040402		D $\geq$ 25cm	m ³	1.960.000		
		III505				Các loại gỗ khác	m ³			
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ				
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bảng 10% giá bán gỗ tương ứng		
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bảng 30% giá bán gỗ tương ứng		
	III7					Củi	Stc	490.000		
	III8					Trẻ, trức, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô				
		III801				Trẻ				
			III80101			D<5cm	cây	7.700		
			III80102			5cm $\leq$ D<6cm	cây	12.600		
			III80103			6cm $\leq$ D<10cm	cây	21.000		
			III80104			D $\geq$ 10 cm	cây	30.000		
		III802				Trức	cây	7.000		
		III803				Nứa				
			III80301			D<7cm	cây	2.800		
			III80302			D $\geq$ 7cm	cây	5.600		
		III804				Mai				
			III80401			D<6cm	cây	12.600		
			III80402			6cm $\leq$ D<10cm	cây	21.000		
			III80403			D $\geq$ 10 cm	cây	30.000		
		III805				Vầu				
			III80501			D<6cm	cây	7.700		
			III80502			6cm $\leq$ D<10cm	cây	14.700		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III80503			D ≥ 10 cm	cây	21.000	
		III806				<i>Tranh</i>	cây		
		III807				<i>Giang</i>			
			III80701			D < 6cm	cây	4.200	
			III80702			6cm ≤ D < 10cm	cây	7.000	
			III80703			D ≥ 10 cm	cây	12.600	
		III808				<i>Lở ð</i>			
			III80801			D < 6cm	cây	5.600	
			III80802			6cm ≤ D < 10cm	cây	10.500	
			III80803			D ≥ 10 cm	cây	15.000	
III9						Trầm hương, kỳ nam			
		III901				<i>Trầm hương</i>			
			III90101			Loại 1	kg	350.000.000	
			III90102			Loại 2	kg	70.000.000	
			III90103			Loại 3	kg	14.000.000	
		III902				<i>Kỳ nam</i>			
			III90201			Loại 1	kg	770.000.000	
			III90202			Loại 2	kg	539.000.000	
III10						Hồi, quế, sa nhân, thảo quả			
		III1001				<i>Hồi</i>			
			III100101			Tươi	kg	56.000	
			III110102			Khô	kg	80.000	
		III1002				<i>Quế</i>			
			III100201			Tươi	kg	25.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
			III100202			Khô	kg	90.000	
		III1003				<i>Sa nhân</i>			
			III100301			Tươi	kg	105.000	
			III100302			Khô	kg	210.000	
		III1004				<i>Thảo quả</i>			
			III100401			Tươi	kg	84.000	
			III100402			Khô	kg	280.000	
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên			
		III1101				<i>Nấm hương khô</i>	kg	400.000	
		III1102				<i>Mãng nứa tươi</i>	kg	8.000	
		III1103				<i>Mãng vầu tươi</i>	kg	9.000	
		III1104				<i>Mãng khô</i>	kg	120.000	
		III1105				<i>Củ bình vôi</i>	kg	3.500	



Phụ lục IV

GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số: 48 /2017/QĐ-UBND ngày 27 tháng 12 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
V						Nước thiên nhiên			
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp			
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000	
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên (nguyên khai) dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000	
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.100.000	
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000	
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp			
			V10201			Nước thiên nhiên (nguyên khai) tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000	
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000	
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kính doanh nước sạch		-	
		V201				Nước mặt			
			V20101			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	3.000	
			V20102			Nước mặt dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	2.000	

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)	Ghi chú
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6				
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)			
			V20201			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên tự khai thác	m ³	4.000	
			V20202			Nước ngầm dùng cho sản xuất nước sạch do các công ty khác cung ứng	m ³	3.000	
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		-	
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000	
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000	
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	3.000	